

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

2022



THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Thành phố Hải Dương là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hải Dương và các xã, phường qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của thành phố Hải Dương nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê thành phố Hải Dương ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hoà không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	178	27	179	30
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	6	-	6	-
Phường Bình Hàn	16	-	16	-
Phường Ngọc Châu	11	-	11	-
Phường Nhị Châu	6	-	6	-
Phường Quang Trung	11	-	11	-
Phường Nguyễn Trãi	8	-	8	-
Phường Phạm Ngũ Lão	11	-	11	-
Phường Trần Hưng Đạo	6	-	6	-
Phường Trần Phú	7	-	7	-
Phường Thanh Bình	12	-	12	-
Phường Tân Bình	11	-	11	-
Phường Lê Thanh Nghị	8	-	8	-
Phường Hải Tân	14	-	15	-
Phường Tứ Minh	11	-	11	-
Phường Việt Hoà	8	-	8	-
Phường Ái Quốc	10	-	10	-
Xã An Thượng	-	8	-	8
Phường Nam Đồng	6	-	6	-
Xã Quyết Thắng	-	5	-	5
Xã Tiền Tiến	-	3	-	6
Phường Thạch Khôi	9	-	9	-
Xã Liên Hồng	-	4	-	4
Phường Tân Hưng	7	-	7	-
Xã Gia Xuyên	-	4	-	4
Xã Ngọc Sơn	-	3	-	3

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	11.168	100,0
Đất nông nghiệp	4.550	40,7
Đất sản xuất nông nghiệp	3.742	33,5
Đất trồng cây hàng năm	3.189	28,6
Đất trồng lúa	2.967	26,6
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	222	2,0
Đất trồng cây lâu năm	553	5,0
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	655	5,9
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	153	1,4
Đất phi nông nghiệp	6.602	59,1
Đất ở	2.070	18,5
Đất ở đô thị	1.440	12,9
Đất ở nông thôn	630	5,6
Đất chuyên dùng	3.510	31,4
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	71	0,6
Đất quốc phòng, an ninh	36	0,3
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.025	9,2
Đất có mục đích công cộng	2.121	19,0
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	47	0,4
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	103	0,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	868	7,8
Đất phi nông nghiệp khác	4	0,0
Đất chưa sử dụng	16	0,1
Đất bằng chưa sử dụng	16	0,1
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	11.168	3.742	655	3.510	2.070
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Cẩm Thượng	264	2	4	162	55
Phường Bình Hàn	238	8	1	109	71
Phường Ngọc Châu	194	23	1	64	66
Phường Nhị Châu	317	105	5	99	62
Phường Quang Trung	104	-	-	45	34
Phường Nguyễn Trãi	56	-	-	35	17
Phường Phạm Ngũ Lão	83	-	-	40	34
Phường Trần Hưng Đạo	36	-	-	17	13
Phường Trần Phú	71	-	1	42	20
Phường Thanh Bình	263	3	1	157	99
Phường Tân Bình	277	3	1	142	103
Phường Lê Thanh Nghị	127	-	-	57	40
Phường Hải Tân	412	25	3	176	147
Phường Tứ Minh	737	21	57	435	166
Phường Việt Hoà	651	224	80	236	81
Phường Ái Quốc	834	350	45	272	124
Xã An Thượng	664	298	45	149	86
Phường Nam Đồng	889	342	95	216	116
Xã Quyết Thắng	898	599	29	106	104
Xã Tiên Tiến	1.078	590	6	189	145
Phường Thạch Khê	546	169	24	208	103
Xã Liên Hồng	935	321	120	198	122
Phường Tân Hưng	502	215	56	116	88
Xã Gia Xuyên	505	219	58	128	86
Xã Ngọc Sơn	487	225	23	112	88

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	33,5	5,9	31,4	18,5
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Cẩm Thượng	100,0	0,8	1,5	61,4	20,8
Phường Bình Hàn	100,0	3,4	0,4	45,8	29,8
Phường Ngọc Châu	100,0	11,9	0,5	33,0	34,0
Phường Nhị Châu	100,0	33,1	1,6	31,2	19,6
Phường Quang Trung	100,0	-	-	43,3	32,7
Phường Nguyễn Trãi	100,0	-	-	62,5	30,4
Phường Phạm Ngũ Lão	100,0	-	-	48,2	41,0
Phường Trần Hưng Đạo	100,0	-	-	47,2	36,1
Phường Trần Phú	100,0	-	1,4	59,2	28,2
Phường Thanh Bình	100,0	1,1	0,4	59,7	37,6
Phường Tân Bình	100,0	1,1	0,4	51,3	37,2
Phường Lê Thanh Nghị	100,0	-	-	44,9	31,5
Phường Hải Tân	100,0	6,1	0,7	42,7	35,7
Phường Tứ Minh	100,0	2,8	7,7	59,0	22,5
Phường Việt Hoà	100,0	34,4	12,3	36,3	12,4
Phường Ái Quốc	100,0	42,0	5,4	32,6	14,9
Xã An Thượng	100,0	44,9	6,8	22,4	13,0
Phường Nam Đồng	100,0	38,5	10,7	24,3	13,0
Xã Quyết Thắng	100,0	66,7	3,2	11,8	11,6
Xã Tiên Tiến	100,0	54,7	0,6	17,5	13,5
Phường Thạch Khê	100,0	31,0	4,4	38,1	18,9
Xã Liên Hồng	100,0	34,3	12,8	21,2	13,0
Phường Tân Hưng	100,0	42,8	11,2	23,1	17,5
Xã Gia Xuyên	100,0	43,4	11,5	25,3	17,0
Xã Ngọc Sơn	100,0	46,2	4,7	23,0	18,1

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	111,68	297.973	2.668
<i>Phân theo xã, phường</i>			
Phường Cẩm Thượng	2,64	11.396	4.317
Phường Bình Hàn	2,38	19.991	8.400
Phường Ngọc Châu	1,94	17.299	8.917
Phường Nhị Châu	3,17	8.244	2.601
Phường Quang Trung	1,04	12.394	11.917
Phường Nguyễn Trãi	0,56	8.502	15.182
Phường Phạm Ngũ Lão	0,83	12.387	14.924
Phường Trần Hưng Đạo	0,36	5.026	13.961
Phường Trần Phú	0,71	7.296	10.276
Phường Thanh Bình	2,63	23.094	8.781
Phường Tân Bình	2,77	18.273	6.597
Phường Lê Thanh Nghị	1,27	9.395	7.398
Phường Hải Tân	4,12	19.374	4.702
Phường Tứ Minh	7,37	16.158	2.192
Phường Việt Hoà	6,51	10.303	1.583
Phường Ái Quốc	8,34	12.855	1.541
Xã An Thượng	6,64	7.534	1.135
Phường Nam Đồng	8,89	10.380	1.168
Xã Quyết Thắng	8,98	10.020	1.116
Xã Tiền Tiến	10,78	12.327	1.144
Phường Thạch Khê	5,46	10.788	1.976
Xã Liên Hồng	9,35	8.620	922
Phường Tân Hưng	5,02	8.525	1.698
Xã Gia Xuyên	5,05	10.293	2.038
Xã Ngọc Sơn	4,87	7.499	1.540

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

		Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số					
Người					
2015	230.387	111.384	119.003	194.761	35.626
2016	233.782	112.577	121.205	202.219	31.563
2017	235.607	116.561	119.046	210.595	25.012
2018	240.025	118.277	121.748	217.201	22.824
2019	289.728	139.956	149.772	234.366	55.362
2020	293.016	145.129	147.887	237.591	55.425
2021	295.902	146.552	149.350	239.961	55.941
2022	297.973	148.041	149.932	241.680	56.293
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	1,9	1,5	2,3	3,1	(8,7)
2019	20,7	18,3	23,0	7,9	142,6
2020	1,1	3,7	(1,3)	1,4	0,1
2021	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9
2022	0,7	1,0	0,4	0,7	0,6
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	49,3	50,7	90,5	9,5
2019	100,0	48,3	51,7	80,9	19,1
2020	100,0	49,5	50,5	81,1	18,9
2021	100,0	49,5	50,5	81,1	18,9
2022	100,0	49,7	50,3	81,1	18,9

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 05 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	230.387	289.728	293.016	295.902	297.973
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Cẩm Thượng	9.113	10.818	11197	11.314	11.396
Phường Bình Hàn	21.486	19.638	20136	20.337	19.991
Phường Ngọc Châu	16.616	16.850	17055	17.225	17.299
Phường Nhị Châu	7.173	8.143	8111	8.196	8.244
Phường Quang Trung	13.084	11.492	11815	11.915	12.394
Phường Nguyễn Trãi	11.746	8.309	8398	8.469	8.502
Phường Phạm Ngũ Lão	12.125	11.288	12233	12.343	12.387
Phường Trần Hưng Đạo	5.643	4.618	4730	4.774	5.026
Phường Trần Phú	6.881	7.412	7205	7.266	7.296
Phường Thanh Bình	19.220	22.562	22903	23.132	23.094
Phường Tân Bình	13.866	18.539	17965	18.162	18.273
Phường Lê Thanh Nghị	8.357	8.948	9348	9.450	9.395
Phường Hải Tân	15.184	18.271	18495	18.716	19.374
Phường Tứ Minh	14.084	16.127	15921	16.080	16.158
Phường Việt Hoà	8.918	10.004	10147	10.248	10.303
Phường Ái Quốc	13.920	12.486	12663	12.789	12.855
Xã An Thượng	6.702	7.403	7385	7.447	7.534
Phường Nam Đồng	8.422	10.109	10252	10.339	10.380
Xã Quyết Thắng	...	9.805	9766	9.849	10.020
Xã Tiền Tiến	...	12.157	12265	12.369	12.327
Phường Thạch Khôi	10.373	10.484	10627	10.733	10.788
Xã Liên Hồng	...	10.178	10176	8.543	8.620
Phường Tân Hưng	7.474	8.268	8390	8.473	8.525
Xã Gia Xuyên	...	8.453	8471	10.298	10.293
Xã Ngọc Sơn	...	7.366	7362	7.435	7.499

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 05 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

08

Dân số trung bình nam phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	111.384	139.956	145.129	146.552	148.041
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Cẩm Thượng	5.080	5.679	5.383	5.436	5.572
Phường Bình Hàn	10.160	9.752	10.027	10.126	9959
Phường Ngọc Châu	7.588	8.287	8.467	8.550	8592
Phường Nhị Châu	3.426	4.041	3.961	4.000	4029
Phường Quang Trung	6.227	5.496	5.858	5.915	6158
Phường Nguyễn Trãi	6.184	4.065	4.163	4.203	4224
Phường Phạm Ngũ Lão	5.769	5.383	6.080	6.139	6166
Phường Trần Hưng Đạo	2.960	2.190	2.376	2.399	2531
Phường Trần Phú	3.325	3.506	3.628	3.663	3683
Phường Thanh Bình	8.620	10.588	11.404	11.519	11505
Phường Tân Bình	6.169	9.090	8.916	9.003	9063
Phường Lê Thanh Nghị	4.188	4.322	4.688	4.734	4711
Phường Hải Tân	7.083	8.773	9.184	9.275	9606
Phường Tứ Minh	6.575	7.720	7.901	7.979	8023
Phường Việt Hoà	4.360	4.813	5.048	5.098	5130
Phường Ái Quốc	5.839	5.723	6.299	6.361	6399
Xã An Thượng	3.598	3.646	3.612	3.647	3719
Phường Nam Đồng	5.163	4.851	5.100	5.150	5175
Xã Quyết Thắng	...	4.891	4.768	4.814	4913
Xã Tiên Tiến	...	4.806	6.068	6.127	6171
Phường Thạch Khôi	5.106	5.150	5.283	5.334	5366
Xã Liên Hồng	...	5.235	4.988	4.203	4266
Phường Tân Hưng	3.964	4.082	4.156	4.197	4228
Xã Gia Xuyên	...	4.206	4.163	5.037	5138
Xã Ngọc Sơn	...	3.661	3.608	3.643	3714

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 05 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	119.003	149.772	147.887	149.350	149.932
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Cẩm Thượng	4.033	5.139	5.814	5.878	5.824
Phường Bình Hàn	11.326	9.886	10.109	10.211	10.032
Phường Ngọc Châu	9.028	8.563	8.588	8.675	8.707
Phường Nhị Châu	3.747	4.102	4.150	4.196	4.215
Phường Quang Trung	6.857	5.996	5.957	6.000	6.236
Phường Nguyễn Trãi	5.562	4.244	4.235	4.266	4.278
Phường Phạm Ngũ Lão	6.356	5.905	6.153	6.204	6.221
Phường Trần Hưng Đạo	2.683	2.428	2.354	2.375	2.495
Phường Trần Phú	3.556	3.906	3.577	3.603	3.613
Phường Thanh Bình	10.600	11.974	11.499	11.613	11.589
Phường Tân Bình	7.697	9.449	9.049	9.159	9.210
Phường Lê Thanh Nghị	4.169	4.626	4.660	4.716	4.684
Phường Hải Tân	8.101	9.498	9.311	9.441	9.768
Phường Tứ Minh	7.509	8.407	8.020	8.101	8.135
Phường Việt Hoà	4.558	5.191	5.099	5.150	5.173
Phường Ái Quốc	8.081	6.763	6.364	6.428	6.456
Xã An Thượng	3.104	3.757	3.773	3.800	3.815
Phường Nam Đồng	3.259	5.258	5.152	5.189	5.205
Xã Quyết Thắng	...	4.914	4.998	5.035	5.107
Xã Tiền Tiến	...	7.351	6.197	6.242	6.156
Phường Thạch Khê	5.267	5.334	5.344	5.399	5.422
Xã Liên Hồng	...	4.943	5.188	4.340	4.354
Phường Tân Hưng	3.510	4.186	4.234	4.276	4.297
Xã Gia Xuyên	...	4.247	4.308	5.261	5.155
Xã Ngọc Sơn	...	3.705	3.754	3.792	3.785

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 05 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	93,6	93,3	96,9
2016	92,9	92,7	96,1
2017	97,9	97,4	99,4
2018	97,1	96,8	99,4
2019	95,8	95,7	97,1
2020	98,1	98,3	96,7
2021	98,1	98,5	96,5
2022	98,7	98,5	96,5

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.726,4	1.848,8	3.095,3	4.188,4
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	881,4	1.067,5	1.789,4	2.529,6
Thu nội địa	880,5	1.064,7	1.730,7	2.420,9
Thu từ kinh tế quốc doanh	10,4	14,9	16,2	78,5
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	0,0	19,0	34,2	213,5
Thu ngoài quốc doanh	261,4	278,5	331,5	981,1
Chênh lệch thu chi ngân sách Nhà nước	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	47,8	53,2	129,1	154,0
Lệ phí trước bạ	97,9	91,4	192,6	210,9
Thuế bảo vệ môi trường	0,9	-	0,2	0,5
Thu phí, lệ phí	16,2	18,4	26,1	27,8
Các khoản thu về đất	425,5	570,0	859,8	593,1
Thu tại xã	-	-	5,2	45,5
Thu khác ngân sách	19,5	36,2	134,9	99,8
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	14,5
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0,5	0,3	0,9	1,5
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0,5	1,8	0,0	0,3

12 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.696,4	1.363,2	1.918,8	3.499,6
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.140,8	1.099,4	1.607,3	1.896,9
Chi đầu tư phát triển	465,3	349,0	611,8	859,7
Chi thường xuyên	675,5	750,4	995,5	1.037,3
Chi quốc phòng	5,1	3,4	13,0	12,9
Chi an ninh	2,0	3,4	11,6	6,1
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	389,5	398,3	453,0	471,3
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	1,2	-	1,5	1,3
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	3,3	3,5	3,6	16,3
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,6	2,9	14,5	3,6
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	0,8	0,8	0,8	0,9
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	27,8	55,9	59,5	73,8
Chi sự nghiệp kinh tế	111,4	122,2	127,5	142,1
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	72,6	102,0	109,4	126,2
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	56,0	52,5	196,1	181,2
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	2,3	5,4	3,9	1,6

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA				
Bảo hiểm xã hội	73.584	91.900	117.039	133.459
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.816	3.554	4.675	5.220
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	71.768	88.346	112.364	128.239
Bảo hiểm y tế	222.717	368.927	321.871	273.015
Bảo hiểm thất nghiệp	70.291	85.234	109.149	67.405
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội	72.031	72.031	139.186	133.184
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	26.722	26.722	83.135	27.029
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	45.309	45.309	56.051	106.050
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	43.200	43.200	53.879	103.570
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	225.827	225.827	115.059	81.019
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	118.678	118.678	147.241	165.737

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2019	2020	2021	2022
CẤP HUYỆN	402.164	349.010	442.422	402.122
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	314.174	348.310	441.711	401.522
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	218.241	273.935	352.631	350.252
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	84.780	-	711	600
- Vốn khác	3.210	700	-	-
CẤP XÃ	204.303	136.368	169.393	140.354
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	-	8.318	2.418	
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	8.318	2.418	
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	200.698	124.162	161.154	
- Vốn khác	3.605	3.888	5.821	

15 Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Xây dựng đường Vành đai I (đoạn từ xã Liên Hồng đến xã Ngọc Sơn)	2021-2023	88.506	10.885
Mở rộng khuôn viên, xây mới nhà lớp học 4 tầng, nhà đa năng trường THCS Việt Hòa	2021-2023	40.327	125
Cải tạo nâng cấp đường Tống Duy Tân phường Ngọc Châu	2021-2023	14.258	652
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Đông đường Tân Dân, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương	2021-2023	89.625	1.015
Trường Mầm Non Bình Minh, Thành Phố Hải Dương	2021-2025	55.470	420
Xây dựng trường Mầm Non Nguyễn Trãi, Thành Phố Hải Dương	2021-2023	38.160	352
Khu dân cư Liễu Tràng, phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương	2022-2023	44.167	1.125
Khu dân cư mới phía Tây, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương	2022-2023	576.641	1.585
Khu dân cư mới Tứ Thông, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương	2020-2023	133.493	1.015
Xây dựng Khu dân cư phường Hải Tân, thành phố Hải Dương	2022-2023	191.368	1.125
Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Lễ Quán, phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương – Phân khu A	2022-2025	19.493	2.015
Đổi ứng dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương	2019-2025	444.418	2.078

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	3.569	3.546	3.782	3.763
Doanh nghiệp Nhà nước	10	8	8	9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.476	3.454	3.686	3.666
Tư nhân	279	240	268	198
Công ty hợp danh	9	4	2	1
Công ty TNHH	2.171	2.169	2.337	2.396
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	4	7	2	4
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.013	1.034	1.077	1.067
DN có vốn đầu tư nước ngoài	83	84	88	88
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,3	0,2	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,4	97,4	97,5	97,4
Tư nhân	7,8	6,8	7,1	5,3
Công ty hợp danh	0,3	0,1	0,05	0,03
Công ty TNHH	60,8	61,2	61,8	63,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,1	0,2	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn NN	28,4	29,2	28,5	28,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,3	2,4	2,3	2,3

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	3.569	3.546	3.782	3.763
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34	23	17	15
Khai khoáng	8	2	1	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	779	789	816	825
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	9	7	16	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20	25	27	23
Xây dựng	502	510	538	518
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.295	1.251	1.362	1.350
Vận tải kho bãi	218	226	252	264
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	110	129	128	122
Thông tin và truyền thông	18	23	22	24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	21	22	19
Hoạt động kinh doanh bất động sản	58	83	94	88
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	251	226	238	246
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119	115	128	136
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	76	64	67	59
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	18	18	18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	10	10	10
Hoạt động dịch vụ khác	26	24	26	27
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	3.763	2.612	862	215	74
Doanh nghiệp Nhà nước	9	1	1	3	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.666	2.604	846	183	33
Tư nhân	198	162	30	5	1
Công ty hợp danh	1	-	1	-	-
Công ty TNHH	2.396	1.826	470	90	10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	4	-	2	1	1
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.067	616	343	87	21
DN có vốn đầu tư nước ngoài	88	7	15	29	37
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,2	0,0	0,1	1,4	5,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,4	99,7	98,1	85,1	44,6
Tư nhân	5,3	6,2	3,5	2,3	1,4
Công ty hợp danh	0,03	-	0,1	-	-
Công ty TNHH	63,7	69,9	54,5	41,9	13,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,1	-	0,2	0,5	1,4
Công ty cổ phần không có vốn NN	28,4	23,6	39,8	40,5	28,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,3	0,3	1,7	13,5	50,0

19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	3.763	2.612	862	215	74
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	9	3	2	1
Khai khoáng	2	2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	825	445	240	88	52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	17	15	1	-	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23	11	6	2	4
Xây dựng	518	285	175	51	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.350	1.146	183	19	2
Vận tải kho bãi	264	168	81	14	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	122	87	32	3	-
Thông tin và truyền thông	24	21	1	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	12	6	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	88	61	21	6	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	246	175	62	9	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	136	97	23	12	4
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	59	38	17	2	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18	7	8	3	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	8	1	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	27	25	2	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	3.763	2.634	788	243	98
Doanh nghiệp Nhà nước	9	-	2	2	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.666	2.622	767	215	62
Tư nhân	198	148	44	6	-
Công ty hợp danh	1	-	1	-	-
Công ty TNHH	2.396	1.864	414	95	23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	4	-	2	1	1
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.067	610	306	113	38
DN có vốn đầu tư nước ngoài	88	12	19	26	31
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,2	-	0,3	0,8	5,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,4	99,5	97,3	88,5	63,3
Tư nhân	5,3	5,6	5,6	2,5	-
Công ty hợp danh	0,03	-	0,1	-	-
Công ty TNHH	63,7	70,8	52,5	39,1	23,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,1	-	0,3	0,4	1,0
Công ty cổ phần không có vốn NN	28,4	23,2	38,8	46,5	38,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,3	0,5	2,4	10,7	31,6

21 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	3.763	2.634	788	243	98
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	9	4	-	2
Khai khoáng	2	2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	825	522	177	78	48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	17	7	9	-	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23	11	6	4	2
Xây dựng	518	282	171	51	14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.350	1.011	258	69	12
Vận tải kho bãi	264	186	62	12	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	122	91	24	6	1
Thông tin và truyền thông	24	22	2	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	17	-	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	88	33	31	11	13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	246	217	24	5	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	136	127	7	2	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	59	55	2	2	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18	10	7	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	6	3	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	27	26	1	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>				
TỔNG SỐ	116.097	132.480	127.471	130.749	129.254
Doanh nghiệp Nhà nước	6.810	4.171	4.413	4.393	4.391
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	48.682	53.508	56.290	58.192	60.968
Tư nhân	4.589	3.021	1.923	2.248	1.738
Công ty hợp danh	-	48	56	23	16
Công ty TNHH	19.792	24.055	25.444	26.054	27.072
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	407	1.843	1.396	129	1.129
Công ty cổ phần không có vốn NN	23.894	24.541	27.471	29.738	31.013
DN có vốn đầu tư nước ngoài	60.605	74.801	66.768	68.164	63.895
	<i>Cơ cấu (%)</i>				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	5,9	3,1	3,5	3,4	3,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	41,9	40,4	44,2	44,5	47,2
Tư nhân	4,0	2,3	1,5	1,7	1,3
Công ty hợp danh	-	0,04	0,04	0,02	0,01
Công ty TNHH	17,0	18,2	20,0	19,9	20,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,4	1,4	1,1	0,1	0,9
Công ty cổ phần không có vốn NN	20,6	18,5	21,6	22,7	24,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài	52,2	56,5	52,4	52,1	49,4

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	132.480	127.471	130.749	129.254
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.986	1.822	1.792	1.766
Khai khoáng	130	24	5	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91.334	85.257	86.962	83.784
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.124	1.391	1.393	1.399
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.424	2.468	2.486	2.281
Xây dựng	12.097	14.275	14.363	12.152
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.317	9.382	10.483	12.989
Vận tải kho bãi	3.874	3.484	3.552	3.838
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.263	1.209	1.304	1.330
Thông tin và truyền thông	153	186	195	208
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	225	265	242	206
Hoạt động kinh doanh bất động sản	621	907	1.156	1.278
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.622	2.454	2.365	2.678
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.796	2.872	3.012	3.438
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	828	764	699	1.150
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	393	483	509	534
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	146	110	114	112
Hoạt động dịch vụ khác	147	118	117	107
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24

Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	73.591	69.020	69.570	69.486
Doanh nghiệp Nhà nước	1.625	1.831	2.049	1.752
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	18.893	19.933	21.300	23.784
Tư nhân	1.238	820	941	847
Công ty hợp danh	17	11	13	6
Công ty TNHH	9.170	9.432	9.849	10.670
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	306	190	45	185
Công ty cổ phần không có vốn NN	8.162	9.480	10.452	12.076
DN có vốn đầu tư nước ngoài	53.073	47.256	46.221	43.950
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	2,2	2,7	2,9	2,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	25,7	28,9	30,6	34,2
Tư nhân	1,7	1,2	1,4	1,2
Công ty hợp danh	0,02	0,02	0,02	0,01
Công ty TNHH	12,5	13,7	14,2	15,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,4	0,3	0,1	0,3
Công ty cổ phần không có vốn NN	11,1	13,7	15,0	17,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	72,1	68,5	66,4	63,3

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	73.591	69.020	69.570	69.486
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	956	947	912	883
Khai khoáng	31	1	-	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60.559	55.433	54.949	53.372
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	289	361	357	357
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	953	1.032	1.469	972
Xây dựng	2.642	3.334	3.073	2.732
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.970	3.620	4.120	5.721
Vận tải kho bãi	889	744	804	856
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	780	682	738	769
Thông tin và truyền thông	61	76	81	92
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	116	177	155	146
Hoạt động kinh doanh bất động sản	205	335	488	495
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	805	810	793	892
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	505	597	742	993
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	468	486	467	771
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	228	296	327	354
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	70	55	58	51
Hoạt động dịch vụ khác	64	34	37	29
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>				
TỔNG SỐ	31.101	41.674	50.651	49.220	48.934
Doanh nghiệp Nhà nước	5.940	5.738	6.697	6.838	7.567
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	14.684	19.418	25.300	22.969	22.441
Tư nhân	1.244	838	505	576	457
Công ty hợp danh	-	0,14	0,01	2,04	-
Công ty TNHH	5.711	5.337	8.144	7.979	3.694
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	333	379	616	61	229
Công ty cổ phần không có vốn NN	7.396	12.863	16.035	14.350	18.062
DN có vốn đầu tư nước ngoài	10.477	16.517	18.653	19.413	18.925
	<i>Cơ cấu (%)</i>				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	19,1	13,8	13,2	13,9	15,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	47,2	46,6	50,0	46,7	45,9
Tư nhân	4,0	2,0	1,0	1,2	0,9
Công ty hợp danh	-	0,0003	0,00003	0,0041	-
Công ty TNHH	18,4	12,8	16,1	16,2	7,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,1	0,9	1,2	0,1	0,5
Công ty cổ phần không có vốn NN	23,8	30,9	31,7	29,2	36,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài	33,7	39,6	36,8	39,4	38,7

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	41.674	50.651	49.220	48.934
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.351	3.398	3.252	3.812
Khai khoáng	12	3	1	0,001
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.051	24.561	25.274	25.834
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.707	1.976	2.405	2.415
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.709	1.703	1.622	1.549
Xây dựng	1.526	2.437	2.691	3.703
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.918	2.315	3.010	1.627
Vận tải kho bãi	1.572	1.710	1.853	1.907
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	482	829	768	623
Thông tin và truyền thông	15	11	8	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	551	412	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.673	9.872	6.795	9.976
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	214	831	653	266
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.103	126	128	191
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	171	162	163	91
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96	106	130	109
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	54	52	61
Hoạt động dịch vụ khác	4	7	5	13
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	143.532	154.490	184.994	251.086
Doanh nghiệp Nhà nước	1.394	11.353	12.076	12.552
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	71.107	74.703	93.693	101.907
Tư nhân	3.636	1.690	1.862	1.591
Công ty hợp danh	8	3	4	8
Công ty TNHH	33.501	42.718	50.107	46.009
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1.286	869	16	1.026
Công ty cổ phần không có vốn NN	32.676	29.422	41.704	53.273
DN có vốn đầu tư nước ngoài	71.031	68.434	79.226	136.627
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	1,0	7,3	6,5	5,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	49,5	48,4	50,6	40,6
Tư nhân	2,5	1,1	1,0	0,6
Công ty hợp danh	0,01	0,002	0,002	0,003
Công ty TNHH	23,3	27,7	27,1	18,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,9	0,6	0,0	0,4
Công ty cổ phần không có vốn NN	22,8	19,0	22,5	21,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	49,5	44,3	42,8	54,4

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	143.532	154.490	184.994	251.086
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	555	451	340	347
Khai khoáng	27	-	7	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88.476	81.194	98.458	159.976
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	622	10.241	11.039	11.535
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.042	1.115	1.136	1.139
Xây dựng	6.929	9.768	9.426	9.032
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39.507	44.964	54.047	56.804
Vận tải kho bãi	2.142	2.281	4.835	4.741
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	645	647	848	997
Thông tin và truyền thông	51	58	50	45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	77	53	54
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.484	2.232	3.022	4.021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.046	615	799	780
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	409	359	438	778
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	231	177	160	302
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	114	130	202	273
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	157	137	101	198
Hoạt động dịch vụ khác	58	43	34	64
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	40	42	48	43
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	15	16	12
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	3	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	1	1	2	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	11	14	15
Vận tải kho bãi	6	8	9	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	1	1
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	469	447	465	440
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	187	161	153	114
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22	17	15	19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	6	6	3	14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	69	57	87	87
Vận tải kho bãi	154	169	165	162
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	5	5
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	37	37	39
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế**

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	21.102	22.751	20.731	19.263
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.892	2.068	1.849	1.791
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	16	12	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	2	2	2
Xây dựng	264	453	458	405
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.420	10.945	10.397	9.779
Vận tải kho bãi	802	1.101	972	881
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.741	2.504	2.264	2.165
Thông tin và truyền thông	121	93	47	31
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	53	33	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.981	3.481	2.870	2.348
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	86	80	57	57
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201	233	208	187
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	31	10	9	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	151	146	123	116
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67	96	62	61
Hoạt động dịch vụ khác	1.243	1.470	1.368	1.391
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	30.184	34.268	32.262	31.612
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.562	3.820	3.606	3.543
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	34	32	24	24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	8	8	6
Xây dựng	1.238	3.329	3.240	1.991
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.563	14.423	14.291	14.021
Vận tải kho bãi	920	1.181	1.064	1.046
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.657	4.531	4.029	4.106
Thông tin và truyền thông	211	158	69	52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	76	45	42
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.140	3.539	3.141	3.955
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	150	132	84	98
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	365	432	370	355
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	36	16	21	10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	251	252	222	242
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	153	234	132	170
Hoạt động dịch vụ khác	1.784	2.105	1.916	1.951
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	149,0	143,2	180,9
2016	141,1	141,4	139,2
2017	140,3	138,7	150,6
2018	143,6	144,7	186,0
2019	145,0	134,7	228,1
2020	164,0	160,0	184,9
2021	183,5	179,9	204,4
2022	208,7	200,5	255,5

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022
Cây hàng năm	7.751	7.507	7.348	7.309
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	5.197	5.163	5.088	4.988
Cây công nghiệp hàng năm	7	14	8	
Cây lâu năm	614	673	681	667
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	7	5	6	5
Cây ăn quả	578	424	436	410

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	1.085	4.944	44	1.912
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	-	-	-	-
Phường Bình Hàn	5	-	-	10
Phường Ngọc Châu	3	-	-	-
Phường Nhị Châu	8	54	3	22
Phường Quang Trung	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-
Phường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	-
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-
Phường Thanh Bình	-	-	-	-
Phường Tân Bình	-	-	-	-
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-
Phường Hải Tân	5	-	-	-
Phường Tứ Minh	-	-	-	-
Phường Việt Hoà	8	358	-	17
Phường Ái Quốc	55	502	2	70
Xã An Thượng	67	469	1	107
Phường Nam Đồng	28	530	5	12
Xã Quyết Thắng	229	923	-	256
Xã Tiền Tiến	147	782	17	146
Phường Thạch Khê	130	150	-	279
Xã Liên Hồng	127	608	-	327
Phường Tân Hưng	54	-	-	172
Xã Gia Xuyên	191	198	15	429
Xã Ngọc Sơn	28	370	1	65

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	2022
Diện tích (Ha)	5.197	5.123	5.039	4.944
Lúa đông xuân	2.658	2.614	2.569	2.530
Lúa mùa	2.539	2.509	2.470	2.414
Sản lượng (Tấn)	28.678	31.061	31.302	31.170
Lúa đông xuân	15.582	16.353	16.587	16.736
Lúa mùa	13.096	14.708	14.715	14.434
Năng suất (Tạ/ha)	55,18	60,63	62,12	63,05
Lúa đông xuân	58,62	62,56	64,57	66,15
Lúa mùa	51,58	58,62	59,57	59,79
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	202,5	98,6	98,4	98,1
Lúa đông xuân	202,7	98,3	98,3	98,5
Lúa mùa	202,1	98,8	98,4	97,7
Sản lượng (Tấn)	187,2	108,3	100,8	99,6
Lúa đông xuân	181,0	104,9	101,4	100,9
Lúa mùa	195,0	112,3	100,0	98,1
Năng suất (Tạ/ha)	92,4	109,9	102,5	101,5
Lúa đông xuân	89,3	106,7	103,2	102,5
Lúa mùa	96,5	113,7	101,6	100,4

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	5.197	5.123	5.039	4.944
<i>Phân theo xã, phường</i>	-	-	-	-
Phường Cẩm Thượng	-	-	-	-
Phường Bình Hàn	-	-	-	-
Phường Ngọc Châu	-	-	-	-
Phường Nhị Châu	56	55	55	54
Phường Quang Trung	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-
Phường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	-
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-
Phường Thanh Bình	-	-	-	-
Phường Tân Bình	-	-	-	-
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-
Phường Hải Tân	-	-	-	-
Phường Tứ Minh	-	-	-	-
Phường Việt Hoà	386	386	386	358
Phường Ái Quốc	510	510	510	502
Xã An Thượng	469	468	466	469
Phường Nam Đồng	545	530	530	530
Xã Quyết Thắng	991	920	920	923
Xã Tiên Tiến	798	792	782	782
Phường Thạch Khôi	200	190	200	150
Xã Liên Hồng	355	625	603	608
Phường Tân Hưng	287	60	-	-
Xã Gia Xuyên	197	198	198	198
Xã Ngọc Sơn	403	389	389	370

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	28.678	3.106	31.301	31.174
<i>Phân theo xã, phường</i>	-	-	-	-
Phường Cẩm Thượng	-	-	-	-
Phường Bình Hàn	-	-	-	-
Phường Ngọc Châu	-	-	-	-
Phường Nhị Châu	343	341	363	357
Phường Quang Trung	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-
Phường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	-
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-
Phường Thanh Bình	-	-	-	-
Phường Tân Bình	-	-	-	-
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-
Phường Hải Tân	-	-	-	-
Phường Tứ Minh	-	-	-	-
Phường Việt Hoà	2.206	2.308	2.374	2.220
Phường Ái Quốc	3.047	3.112	3.200	3.189
Xã An Thượng	2.776	2.948	2.913	2.945
Phường Nam Đồng	3.232	3.249	3.326	3.339
Xã Quyết Thắng	4.928	5.450	5.819	5.907
Xã Tiên Tiến	3.749	4.599	4.536	4.731
Phường Thạch Khôi	1.191	1.142	1.270	968
Xã Liên Hồng	2.002	3.825	3.770	3.806
Phường Tân Hưng	1.675	367	-	-
Xã Gia Xuyên	1.220	1.281	1.281	1.283
Xã Ngọc Sơn	2.309	2.439	2.450	2.429

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	55,2	60,6	62,1	63,0
<i>Phân theo xã, phường</i>	-	-	-	-
Phường Cẩm Thượng	-	-	-	-
Phường Bình Hàn	-	-	-	-
Phường Ngọc Châu	-	-	-	-
Phường Nhị Châu	61,3	62,0	66,0	66,1
Phường Quang Trung	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-
Phường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	-
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-
Phường Thanh Bình	-	-	-	-
Phường Tân Bình	-	-	-	-
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-
Phường Hải Tân	-	-	-	-
Phường Tứ Minh	-	-	-	-
Phường Việt Hoà	57,2	59,8	61,5	62,0
Phường Ái Quốc	59,7	61,0	62,8	63,5
Xã An Thượng	59,2	63,0	62,5	62,8
Phường Nam Đồng	59,3	61,3	62,8	63,0
Xã Quyết Thắng	49,7	59,2	63,3	64,0
Xã Tiên Tiến	47,0	58,1	58,0	60,5
Phường Thạch Khôi	59,6	60,1	63,5	64,5
Xã Liên Hồng	56,4	61,2	62,5	62,6
Phường Tân Hưng	58,4	61,2	-	-
Xã Gia Xuyên	61,9	64,7	64,7	64,8
Xã Ngọc Sơn	57,3	62,7	63,0	65,7

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	2.658	2.614	2.569	2.530
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	-	-	-	-
Phường Bình Hàn	-	-	-	-
Phường Ngọc Châu	-	-	-	-
Phường Nhị Châu	56	55	55	54
Phường Quang Trung	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-
Phường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	-
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-
Phường Thanh Bình	-	-	-	-
Phường Tân Bình	-	-	-	-
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-
Phường Hải Tân	-	-	-	-
Phường Tứ Minh	-	-	-	-
Phường Việt Hoà	193	193	193	179
Phường Ái Quốc	255	255	255	255
Xã An Thượng	234	235	233	235
Phường Nam Đồng	280	265	265	265
Xã Quyết Thắng	495	460	460	463
Xã Tiên Tiến	399	397	391	391
Phường Thạch Khôi	100	100	100	80
Xã Liên Hồng	195	311	304	304
Phường Tân Hưng	147	30	-	-
Xã Gia Xuyên	100	119	119	119
Xã Ngọc Sơn	204	194	194	185

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	15.582	16.353	16.587	16.736
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	-	-	-	-
Phường Bình Hàn	-	-	-	-
Phường Ngọc Châu	-	-	-	-
Phường Nhị Châu	343	341	363	357
Phường Quang Trung	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-
Phường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	-
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-
Phường Thanh Bình	-	-	-	-
Phường Tân Bình	-	-	-	-
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-
Phường Hải Tân	-	-	-	-
Phường Tứ Minh	-	-	-	-
Phường Việt Hoà	1.162	1.284	1.274	1.182
Phường Ái Quốc	1.683	1.623	1.721	1.722
Xã An Thượng	1.406	1.553	1.538	1.587
Phường Nam Đồng	1.814	1.683	1.723	1.754
Xã Quyết Thắng	2.592	2.685	3.013	3.032
Xã Tiên Tiến	1.905	2.126	2.268	2.482
Phường Thạch Khôi	659	677	670	536
Xã Liên Hồng	1.170	2.086	1.946	2.052
Phường Tân Hưng	924	200	-	-
Xã Gia Xuyên	630	793	791	792
Xã Ngọc Sơn	1.294	1.302	1.280	1.240

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	2.539	2.509	2.470	2.414
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	-	-	-	-
Phường Bình Hàn	-	-	-	-
Phường Ngọc Châu	-	-	-	-
Phường Nhị Châu	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-
Phường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	-
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-
Phường Thanh Bình	-	-	-	-
Phường Tân Bình	-	-	-	-
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-
Phường Hải Tân	-	-	-	-
Phường Tứ Minh	-	-	-	-
Phường Việt Hoà	193	193	193	179
Phường Ái Quốc	255	255	255	247
Xã An Thượng	235	233	233	234
Phường Nam Đồng	265	265	265	265
Xã Quyết Thắng	496	460	460	460
Xã Tiên Tiến	399	395	391	391
Phường Thạch Khôi	100	90	100	70
Xã Liên Hồng	160	314	299	304
Phường Tân Hưng	140	30	-	-
Xã Gia Xuyên	97	79	79	79
Xã Ngọc Sơn	199	195	195	185

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	13.096	14.708	14.715	14.434
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	-	-	-	-
Phường Bình Hàn	-	-	-	-
Phường Ngọc Châu	-	-	-	-
Phường Nhị Châu	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-
Phường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	-
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-
Phường Thanh Bình	-	-	-	-
Phường Tân Bình	-	-	-	-
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-
Phường Hải Tân	-	-	-	-
Phường Tứ Minh	-	-	-	-
Phường Việt Hoà	1.044	1.024	1.100	1.038
Phường Ái Quốc	1.364	1.489	1.479	1.463
Xã An Thượng	1.370	1.395	1.375	1.358
Phường Nam Đồng	1.418	1.566	1.603	1.585
Xã Quyết Thắng	2.336	2.765	2.806	2.875
Xã Tiên Tiến	1.844	2.473	2.268	2.249
Phường Thạch Khôi	532	465	600	432
Xã Liên Hồng	832	1.739	1.824	1.754
Phường Tân Hưng	751	167	-	-
Xã Gia Xuyên	590	488	490	491
Xã Ngọc Sơn	1.015	1.137	1.170	1.189

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Bắp cải	213	413	421	403
Su hào	55	89	80	79
Cà rốt	74	67	63	31
Khoai tây	12	17	13	12
Dưa hấu	54	35	58	64
Tỏi	33	46	31	59
Cải các loại	196	275	205	261
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Bắp cải	5.541	16.115	18.228	18.224
Su hào	1.387	2.318	2.402	2.511
Cà rốt	1.916	2.341	2.320	1.228
Khoai tây	159	222	173	161
Dưa hấu	1.149	889	1.592	1.751
Tỏi	388	550	377	706
Cải các loại	4.194	6.376	4.879	6.311

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	65	73	79	76
Ổi	19	25	26	23
Cam, quýt	7	14	16	13
Nhãn	87	48	51	46
Vải	154	142	142	136
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Chuối	175,7	112,3	108,2	96,2
Ổi	271,4	131,6	104,0	88,5
Cam, quýt	53,8	200,0	114,3	81,3
Nhãn	395,5	55,2	106,3	90,2
Vải	416,2	92,2	100,0	95,8

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	59	65	70	71
Ổi	16	21	19	16
Cam, quýt	5	10	10	7
Nhãn	83	44	43	35
Vải	130	140	138	130
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Chuối	190,3	110,2	107,7	101,4
Ổi	266,7	131,3	90,5	84,2
Cam, quýt	250,0	200,0	100,0	70,0
Nhãn	518,8	53,0	97,7	81,4
Vải	351,4	107,7	98,6	94,2

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022
	Tấn			
Chuối	919	1.756	1.916	1.965
Ổi	379	465	417	367
Cam, quýt	60	169	170	118
Nhãn	292	188	250	209
Vải	517	241	723	907
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Chuối	110,5	191,1	109,1	102,6
Ổi	335,4	122,7	89,7	88,0
Cam, quýt	352,9	281,7	100,6	69,4
Nhãn	449,2	64,4	133,0	83,6
Vải	267,9	46,6	300,0	125,4

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	2022
	Con			
Trâu	202	408	333	342
Bò	564	528	432	234
Lợn	12.635	19.998	26.604	27.831
Gia cầm	533.013	542.084	693.400	652.042
Trong đó: Gà	408.900	420.000	519.900	533.700
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Trâu	439,1	202,0	81,6	102,7
Bò	163,5	93,6	81,8	54,2
Lợn	51,5	158,3	133,0	104,6
Gia cầm	198,8	101,7	127,9	94,0
Trong đó: Gà	174,4	102,7	123,8	102,7

50 Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	23,7	68,0	56,0	54,4
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	54,4	60,0	49,0	29,3
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	2.064	3.383	3.927	5.120
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	1.309	2.499	2.641	3.367
Trứng gia cầm	Nghìn quả	6.307	10.374	12.547	12.923
Sản lượng mật ong	Kg	0,4	0,8	0,7	1,2

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
Sơ bộ 2021	-	-	-	-

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	579	657	688	680
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	577	655	683	675
Tôm	2	2	5	5
Thủy sản khác	-	-	-	-
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	579	657	688	680
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	-	-	-	-
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	579	657	688	680
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	579	657	688	680
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	-	-	-	
Phường Bình Hàn	13	24	24	25
Phường Ngọc Châu	-	-	-	-
Phường Nhị Châu	14	65	64	63
Phường Quang Trung	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-
Phường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	-
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	
Phường Thanh Bình	-	-	-	-
Phường Tân Bình	-	-	-	-
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-
Phường Hải Tân	5	-	-	-
Phường Tứ Minh	29	29	29	26
Phường Việt Hoà	60	62	62	67
Phường Ái Quốc	19	25	36	38
Xã An Thượng	65	64	64	65
Phường Nam Đồng	20	20	37	22
Xã Quyết Thắng	29	32	32	33
Xã Tiên Tiến	18	32	36	35
Phường Thạch Khê	21	21	21	22
Xã Liên Hồng	113	112	112	115
Phường Tân Hưng	93	73	73	71
Xã Gia Xuyên	60	61	61	61
Xã Ngọc Sơn	20	37	37	37

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	3	2.592	4	783	1.805	81
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	2	-	2	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	448	-	105	343	3
Sản xuất đồ uống	-	153	-	12	141	1
Dệt	-	55	-	42	13	6
Sản xuất trang phục	-	413	-	99	314	15
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	13	-	6	7	2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	152	-	20	132	2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	46	1	28	17	4
In, sao chép bản ghi các loại	-	133	-	59	74	1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	26	-	24	2	3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	7	-	7	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	61	-	60	1	6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	55	-	38	17	1
Sản xuất kim loại	-	4	-	4	-	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	627	2	151	474	3

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	6	-	6	-	13
Sản xuất thiết bị điện	-	11	1	9	1	5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	27	-	26	1	2
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	2	-	1	1	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	231	-	9	222	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	23	-	12	11	5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	46	-	26	20	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1	28	-	16	12	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	2	6	-	6	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	3	-	3	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	14	-	12	2	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	2.592	25.176	19	21.584	3.573	63.292
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	4	-	4	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	4.501	-	3.806	695	251
Sản xuất đồ uống	-	399	-	194	205	45
Dệt	-	548	-	514	34	641
Sản xuất trang phục	-	4.806	-	4.288	518	31.452
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	696	-	674	22	1.227
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	708	-	397	311	121
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	839	7	798	34	482
In, sao chép bản ghi các loại	-	729	-	553	176	51
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	297	-	290	7	142
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	843	-	843	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	2.795	-	2.789	6	437
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	1.619	-	1.577	42	60
Sản xuất kim loại	-	19	-	19	-	418
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	3.355	8	2.408	939	50

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	116	-	116	-	6.533
Sản xuất thiết bị điện	-	322	4	316	2	1.000
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	530	-	526	4	319
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	15.762
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	7	-	5	2	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	573	-	80	493	1.121
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	179	-	159	20	3.180
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	173	-	140	33	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1.351	72	-	48	24	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1.241	144	-	144	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	106	-	106	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	796	-	790	6	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	12.099	26.027	13	24.729	1.285	135.823
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	0,2	-	0,2	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	9.741	-	9.553	188	307
Sản xuất đồ uống	-	235	-	202	33	19
Dệt	-	299	-	293	6	1.539
Sản xuất trang phục	-	1.540	-	1.440	100	9.776
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	147	-	141	6	344
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	303	-	168	136	200
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	1.292	10	1.275	8	1.190
In, sao chép bản ghi các loại	-	427	-	379	47	34
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	219	-	216	2	893
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	757	-	757	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	3.778	-	3.777	1	563
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	2.258	-	2.238	20	94
Sản xuất kim loại	-	6	-	6	-	831
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	2.375	2	1.889	484	36

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	11	-	11	-	10.578
Sản xuất thiết bị điện	-	435	2	432	1	2.102
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	1.219	-	1.216	3	789
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	104.059
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	1	-	0,3	1	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	243	-	24	218	266
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	74	-	64	10	2.201
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	84	-	72	11	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	11.461	82	-	74	7	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	639	104	-	104	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	21	-	21	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	377	-	375	2	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu	Tên biểu
57	Giáo dục mầm non
58	Số trường mầm non phân theo xã, phường
59	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
60	Số trường học và lớp học phổ thông
61	Số trường phổ thông phân theo xã, phường
62	Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
63	Số giáo viên và học sinh phổ thông
64	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2022-2023
Số trường học (Trường)	58	59	57	52
Công lập	24	26	26	26
Ngoài công lập	34	33	31	26
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	595	721	607	702
Công lập	348	457	363	447
Ngoài công lập	247	264	244	255
Số giáo viên (Người)	1.437	1.550	1376	1299
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	1.437	1.550	1445	1299
Công lập	847	1.054	840	890
Ngoài công lập	590	496	536	409
Số học sinh (Học sinh)	15.899	17.658	15611	17655
Công lập	9.960	11.495	9215	12083
Ngoài công lập	5.939	6.163	6396	5572
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	26,7	24,5	25,7	25,7

58 Số trường mầm non phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	57	26	31	52	26	26
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường Cẩm Thượng	2	1	1	2	1	1
Phường Bình Hàn	2	1	1	1	1	
Phường Ngọc Châu	1	1	-	1	1	
Phường Nhị Châu	1	1	-	1	1	
Phường Quang Trung	5	1	4	3	1	2
Phường Nguyễn Trãi	3	1	2	4	1	3
Phường Phạm Ngũ Lão	6	2	4	3	2	1
Phường Trần Hưng Đạo	2	1	1	2	1	1
Phường Trần Phú	1	1	-	1	1	
Phường Thanh Bình	5	1	4	7	1	6
Phường Tân Bình	3	1	2	2	1	1
Phường Lê Thanh Nghị	3	1	2	3	1	2
Phường Hải Tân	6	1	5	6	1	5
Phường Tứ Minh	3	1	2	2	1	1
Phường Việt Hoà	1	1	-	1	1	
Phường Ái Quốc	3	1	2	3	1	2
Xã An Thượng	1	1	-	1	1	
Phường Nam Đồng	1	1	-	1	1	
Xã Quyết Thắng	1	1	-	1	1	
Xã Tiên Tiến	1	1	-	1	1	
Phường Thạch Khôi	2	1	1	2	1	1
Xã Liên Hồng	1	1	-	1	1	
Phường Tân Hưng	1	1	-	1	1	
Xã Gia Xuyên	1	1	-	1	1	
Xã Ngọc Sơn	1	1	-	1	1	

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	579	363	216	702	447	255
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường Cẩm Thượng	22	12	10	26	13	13
Phường Bình Hàn	13	8	5	13	13	-
Phường Ngọc Châu	21	21	-	26	26	-
Phường Nhị Châu	9	9	-	10	10	-
Phường Quang Trung	20	6	14	26	13	13
Phường Nguyễn Trãi	28	17	11	35	13	22
Phường Phạm Ngũ Lão	51	20	31	55	40	15
Phường Trần Hưng Đạo	13	7	6	17	6	11
Phường Trần Phú	8	8	-	10	10	-
Phường Thanh Bình	56	13	43	75	20	55
Phường Tân Bình	37	14	23	35	14	21
Phường Lê Thanh Nghị	28	13	15	32	6	26
Phường Hải Tân	55	15	40	65	20	45
Phường Tứ Minh	20	13	7	24	20	4
Phường Việt Hoà	17	17	-	20	20	-
Phường Ái Quốc	26	19	7	49	26	23
Xã An Thượng	17	17	-	20	20	-
Phường Nam Đồng	17	17	-	20	20	-
Xã Quyết Thắng	15	15	-	18	18	-
Xã Tiên Tiến	24	24	-	29	29	-
Phường Thạch Khê	17	13	4	26	19	7
Xã Liên Hồng	19	19	-	21	21	-
Phường Tân Hưng	14	14	-	16	16	-
Xã Gia Xuyên	17	17	-	18	18	-
Xã Ngọc Sơn	15	15	-	16	16	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	55	56	56	57
Tiểu học	31	31	31	32
Công lập	29	29	29	29
Ngoài công lập	2	2	2	3
Trung học cơ sở	24	25	25	25
Công lập	24	24	24	24
Ngoài công lập	-	1	1	1
Tiểu học và trung học cơ sở	-	-	-	-
Công lập	-	-	-	-
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	1.299	1.332	1.350	1.378
Tiểu học	837	842	866	868
Công lập	803	806	826	846
Ngoài công lập	34	36	40	22
Trung học cơ sở	462	490	484	510
Công lập	449	477	471	490
Ngoài công lập	13	13	13	20

61 Số trường phổ thông phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	31	25	-	32	25	-
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường Cẩm Thượng	1	1	-	1	1	-
Phường Bình Hàn	2	1	-	2	1	-
Phường Ngọc Châu	2	1	-	2	1	-
Phường Nhị Châu	1	-	-	1	-	-
Phường Quang Trung	1	1	-	1	1	-
Phường Nguyễn Trãi	1	1	-	1	1	-
Phường Phạm Ngũ Lão	2	3	-	2	3	-
Phường Trần Hưng Đạo	1	1	-	1	1	-
Phường Trần Phú	1	-	-	1	-	-
Phường Thanh Bình	2	1	-	3	1	-
Phường Tân Bình	2	1	-	2	1	-
Phường Lê Thanh Nghị	1	1	-	1	1	-
Phường Hải Tân	2	1	-	2	1	-
Phường Tứ Minh	1	1	-	1	1	-
Phường Việt Hoà	1	1	-	1	1	-
Phường Ái Quốc	1	1	-	1	1	-
Xã An Thượng	1	1	-	1	1	-
Phường Nam Đồng	1	1	-	1	1	-
Xã Quyết Thắng	1	1	-	1	1	-
Xã Tiên Tiến	1	1	-	1	1	-
Phường Thạch Khôi	1	1	-	1	1	-
Xã Liên Hồng	1	1	-	1	1	-
Phường Tân Hưng	1	1	-	1	1	-
Xã Gia Xuyên	1	1	-	1	1	-
Xã Ngọc Sơn	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	1.350	866	484	1378	868	510
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường Cẩm Thượng	33	22	11	33	22	11
Phường Bình Hàn	71	49	22	67	47	20
Phường Ngọc Châu	89	54	35	89	54	35
Phường Nhị Châu	14	14	-	14	14	0
Phường Quang Trung	68	38	30	63	38	25
Phường Nguyễn Trãi	47	31	16	45	30	15
Phường Phạm Ngũ Lão	124	72	52	118	67	51
Phường Trần Hưng Đạo	24	15	9	26	15	11
Phường Trần Phú	28	28	-	28	28	0
Phường Thanh Bình	62	46	16	80	64	16
Phường Tân Bình	127	80	47	141	75	66
Phường Lê Thanh Nghị	52	13	39	50	13	37
Phường Hải Tân	84	62	22	94	60	34
Phường Tứ Minh	67	45	22	71	47	24
Phường Việt Hoà	42	27	15	42	27	15
Phường Ái Quốc	47	31	16	46	30	16
Xã An Thượng	39	23	16	39	23	16
Phường Nam Đồng	42	29	13	42	28	14
Xã Quyết Thắng	38	24	14	37	24	13
Xã Tiên Tiến	49	34	15	52	35	17
Phường Thạch Khôi	47	31	16	46	30	16
Xã Liên Hồng	48	31	17	48	30	18
Phường Tân Hưng	33	20	13	32	20	12
Xã Gia Xuyên	42	26	16	42	26	16
Xã Ngọc Sơn	33	21	12	33	21	12

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	2.272	1.813	2.243	2.111
Tiểu học	1.319	1.054	1.316	1.247
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	1.319	1.054	1.316	1.247
Công lập	1.292	1.002	1.280	1.204
Ngoài công lập	27	52	36	43
Trung học cơ sở	953	759	927	864
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	953	759	927	864
Công lập	928	719	893	831
Ngoài công lập	25	40	34	33
Số học sinh (Học sinh)	47.720	49.672	50.973	51.162
Tiểu học	28.939	29.614	30.627	29.965
Công lập	27.866	28.483	29.417	29.195
Ngoài công lập	1.073	1.131	1.210	770
Trung học cơ sở	18.781	20.058	20.346	21.197
Công lập	18.345	19.618	19.930	20.598
Ngoài công lập	436	440	416	599

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	2.011	1.591	1.878	1.878
Tiểu học	1.326	921	1.058	1.086
Công lập	1.299	871	1.024	1.050
Ngoài công lập	27	50	34	36
Trung học cơ sở	685	670	820	820
Công lập	662	636	786	695
Ngoài công lập	23	34	34	31
Số nữ học sinh (Học sinh)	24.532	16.633	16.633	16.633
Tiểu học	15.048	15.416	15.416	15.416
Công lập	14.490	14.818	14.818	14.831
Ngoài công lập	558	598	598	396
Trung học cơ sở	9.484	1.217	1.217	1.217
Công lập	9.264	1.005	1.005	10.301
Ngoài công lập	220	212	212	300

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- 65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
 - 66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
 - 67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
 - 68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
 - 69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
 - 70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ
 - 71 Hoạt động tư pháp
 - 72 Thiệt hại do thiên tai
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)				
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	25	25	25	25
Số giường bệnh (Giường)				
Bệnh viện	100	118	100	100
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	16	16	15	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	125	125	110	100

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	2022
Số nhân lực ngành y	463	457	467	223
Bác sĩ	84	55	55	54
Y sĩ	85	42	40	38
Y tá	146	108	110	104
Hộ sinh	148	27	27	27
Kỹ thuật viên Y	-	-	-	
Khác	-	-	-	
Số nhân lực ngành dược	34	34	34	16
Dược sĩ	15	3	3	3
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	19	19	15	13
Dược tá	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	90,7	90,8	96,6	95,2
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	99,3	95,7	96,4	98,3
Phường Bình Hàn	85,6	95,5	97,6	99,2
Phường Ngọc Châu	99,3	95,8	95,2	100,0
Phường Nhị Châu	97,5	98,7	98,2	98,6
Phường Quang Trung	98,5	99,0	96,3	97,4
Phường Nguyễn Trãi	86,2	91,9	98,5	98,3
Phường Phạm Ngũ Lão	98,2	97,1	95,6	97,5
Phường Trần Hưng Đạo	90,3	91,2	97,3	96,7
Phường Trần Phú	96,2	93,1	95,7	100,0
Phường Thanh Bình	90,7	84,3	96,7	97,2
Phường Tân Bình	96,3	99,4	96,9	100,0
Phường Lê Thanh Nghị	96,1	96,4	96,7	97,5
Phường Hải Tân	90,3	98,2	97,2	97,8
Phường Tứ Minh	91,7	94,6	96,9	83,6
Phường Việt Hoà	90,8	96,9	97,1	98,6
Phường Ái Quốc	87,3	100,0	98,2	99,4
Xã An Thượng	100,0	98,5	96,8	100,0
Phường Nam Đồng	73,3	96,7	96,3	96,0
Xã Quyết Thắng	73,0	100,0	95,7	100,0
Xã Tiên Tiến	69,7	98,6	96,8	93,3
Phường Thạch Khê	96,4	99,3	95,8	95,8
Xã Liên Hồng	91,3	96,0	96,3	93,2
Phường Tân Hưng	93,7	96,6	98,1	98,2
Xã Gia Xuyên	89,8	96,5	97,1	87,8
Xã Ngọc Sơn	86,7	86,0	97,2	86,0

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	6	-	-	503	378
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Cẩm Thượng	1	-	-	33	22
Phường Bình Hàn	1	-	-	88	76
Phường Ngọc Châu	-	-	-	84	74
Phường Nhị Châu	1	-	-	28	17
Phường Quang Trung	-	-	-	3	1
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	5	2
Phường Phạm Ngũ Lão	1	-	-	6	1
Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	52	42
Phường Trần Phú	-	-	-	39	29
Phường Thanh Bình	1	-	-	73	52
Phường Tân Bình	-	-	-	19	16
Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	18	10
Phường Hải Tân	-	-	-	1	1
Phường Tứ Minh	1	-	-	42	31
Phường Việt Hoà	-	-	-	5	1
Phường Ái Quốc	-	-	-	-	-
Xã An Thượng	-	-	-	1	1
Phường Nam Đồng	-	-	-	5	1
Xã Quyết Thắng	-	-	-	-	-
Xã Tiên Tiến	-	-	-	-	-
Phường Thạch Khê	-	-	-	1	1
Xã Liên Hồng	-	-	-	-	-
Phường Tân Hưng	-	-	-	-	-
Xã Gia Xuyên	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Sơn	-	-	-	-	-

69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	2022
SỐ HỘ NGHÈO	1.061	827	1.176	1.256
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	21	17	25	27
Phường Bình Hàn	49	26	27	27
Phường Ngọc Châu	38	24	30	30
Phường Nhị Châu	32	29	31	44
Phường Quang Trung	40	35	38	35
Phường Nguyễn Trãi	15	9	14	20
Phường Phạm Ngũ Lão	30	29	43	30
Phường Trần Hưng Đạo	22	20	20	18
Phường Trần Phú	26	23	30	29
Phường Thanh Bình	42	19	21	22
Phường Tân Bình	38	36	41	54
Phường Lê Thanh Nghị	20	20	18	20
Phường Hải Tân	52	45	48	50
Phường Tứ Minh	50	36	41	51
Phường Việt Hoà	39	34	47	47
Phường Ái Quốc	55	45	49	54
Xã An Thượng	31	24	44	50
Phường Nam Đồng	67	61	154	149
Xã Quyết Thắng	53	37	81	98
Xã Tiên Tiến	74	67	143	161
Phường Thạch Khê	40	38	52	49
Xã Liên Hồng	70	47	47	48
Phường Tân Hưng	50	41	58	60
Xã Gia Xuyên	59	36	39	41
Xã Ngọc Sơn	48	29	35	42

	2019	2020	2021	2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	1.379	1.089	1.057	1.107
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Cẩm Thượng	17	14	20	22
Phường Bình Hàn	46	35	30	25
Phường Ngọc Châu	58	46	47	44
Phường Nhị Châu	32	25	27	21
Phường Quang Trung	30	24	30	32
Phường Nguyễn Trãi	9	7	11	20
Phường Phạm Ngũ Lão	47	37	39	49
Phường Trần Hưng Đạo	22	17	8	9
Phường Trần Phú	13	10	10	10
Phường Thanh Bình	47	36	23	26
Phường Tân Bình	60	48	38	42
Phường Lê Thanh Nghị	27	20	17	17
Phường Hải Tân	43	35	43	42
Phường Tứ Minh	95	75	50	45
Phường Việt Hoà	78	62	36	48
Phường Ái Quốc	36	29	24	27
Xã An Thượng	72	57	85	74
Phường Nam Đồng	89	72	102	95
Xã Quyết Thắng	93	83	38	40
Xã Tiên Tiến	91	71	76	89
Phường Thạch Khê	38	30	34	30
Xã Liên Hồng	107	72	72	77
Phường Tân Hưng	67	51	65	72
Xã Gia Xuyên	89	75	69	79
Xã Ngọc Sơn	73	58	63	72

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	20	26	28	49
Đường bộ	20	26	28	49
Đường sắt	-	-	-	
Đường thủy	-	-	-	
Số người chết (Người)	13	19	12	21
Đường bộ	13	19	12	21
Đường sắt		-	-	
Đường thủy	-	-	-	
Số người bị thương (Người)	25	21	25	45
Đường bộ	25	21	25	45
Đường sắt	-	-	-	
Đường thủy	-	-	-	
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	10	8	3	2
Số người chết (Người)	-	-	-	
Số người bị thương (Người)	-	-	-	
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.560	61.099	460	1.100

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	192	218	215	211
Số bị can đã khởi tố (Người)	318	330	313	303
<i>Trong đó: Nữ</i>	29	24	15	13
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	222	176	183	180
Số bị can đã truy tố (Người)	366	311	305	298
<i>Trong đó: Nữ</i>	28	24	13	11
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	222	199	194	190
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	366	358	371	363
<i>Trong đó: Nữ</i>	28	20	17	11

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.